

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUẢN LÝ BỀN VỮNG RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

Nguyễn Văn Phú¹, Trần Quang Bảo², Lê Nguyễn Khang²

TÓM TẮT

Nghiên cứu này đã tiến hành khảo sát 200 đối tượng có liên quan trực tiếp đến quản lý rừng trồng sản xuất tại tỉnh Đồng Nai, kết quả đã xác định được có 4 yếu tố đang tạo thuận lợi và 6 yếu tố đang cản trở thực hiện quản lý bền vững rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo hướng tiếp cận tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững của quốc tế, trong đó có 4 yếu tố có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê được thể hiện trong phương trình hồi quy: $QLBVR SX = 0,07CS\&PL - 0,914KHCN + 0,64NT\&KN - 0,062NLDD$. Nghiên cứu đã đề xuất 5 nhóm giải pháp để thúc đẩy thực hiện quản lý rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo hướng bền vững. Các nhóm giải pháp này bao gồm: (1) Hoàn thiện cơ chế, chính sách liên quan đến quản lý rừng trồng sản xuất theo hướng bền vững; (2) Hoàn thiện thể chế và tổ chức hệ thống doanh nghiệp lâm nghiệp tỉnh Đồng Nai; (3) Tăng cường nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ lâm nghiệp vào phát triển rừng trồng bền vững (4) Tăng cường năng lực thực hiện quản lý rừng bền vững của các chủ rừng trên địa bàn tỉnh; (5) Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức về quản lý rừng trồng bền vững.

Từ khóa: Quản lý bền vững, rừng trồng sản xuất, thuận lợi, cản trở.

1. BẮT VẤN ĐỀ

Trong khoảng hai thập kỷ gần đây, quản lý rừng bền vững đã trở thành nguyên tắc của quản lý và kinh doanh rừng trên thế giới, xuất phát từ thực trạng rừng bị chặt phá quá mức dẫn đến suy giảm đa dạng sinh học, suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu.

Ở Việt Nam, diện tích rừng trồng cũng tăng lên rất nhanh từ 3,86 triệu ha năm 2015 lên 4,4 triệu ha năm 2019, nằm trong nhóm 10 nước (đứng thứ 9 thế giới và thứ 3 Đông Nam Á) có diện tích rừng trồng lớn nhất thế giới. Năm 2019, giá trị xuất khẩu lâm sản đạt 11,2 tỷ USD, đạt 107% kế hoạch, tăng 19,2% so với năm 2018, vượt 6,6% so với kế hoạch (10,5 tỷ USD). Xuất siêu lâm sản đạt 8,65 tỷ USD, cao nhất trong nhóm ngành hàng nông lâm sản xuất khẩu. Việt Nam đứng thứ 5 thế giới, đứng thứ 2 châu Á, thứ nhất Đông Nam Á về xuất khẩu lâm sản [2].

Thực hiện chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên của Chính phủ, hiện nay tỉnh Đồng Nai đang rất nỗ lực trong công tác phát triển rừng trồng, đặc biệt là rừng trồng sản xuất nhằm tăng cường khả năng cung cấp lâm sản đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, do đó nhu cầu về quản lý bền vững rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh là rất lớn. Tỉnh

đến 31/12/2019, tổng diện tích rừng trồng của tỉnh là 59.019 ha, trong đó có 34.485,1 ha rừng trồng với mục đích sản xuất, trong đó có 18.357,7 ha rừng trồng sản xuất trong quy hoạch và 16.127,4 ha rừng trồng với mục đích sản xuất ngoài quy hoạch.

Mặc dù diện tích rừng trồng sản xuất tuy không lớn so với nhiều địa phương khác trong cả nước, nhưng Đồng Nai có nhiều điều kiện thuận lợi cả về điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội để phát triển rừng trồng sản xuất một cách bền vững và hiệu quả. Tuy nhiên, theo đánh giá của các nhà quản lý và chủ rừng thì việc phát triển rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua chưa thực sự phát huy hết tiềm năng và lợi thế, phát triển rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai gặp một số khó khăn, thách thức như: Quy mô sản xuất phổ biến vẫn là nhỏ lẻ, phân tán; giống cây trồng rừng đơn điệu, chủ yếu là keo; thiếu vốn đầu tư thời gian dài... [5]. Nghiên cứu “Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý bền vững rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai” sẽ phân tích một cách toàn diện về thực trạng phát triển rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, tìm ra các nhân tố ảnh hưởng từ đó đưa ra các giải pháp cho công tác quản lý rừng trồng sản xuất một cách bền vững.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu thập thông tin

2.1.1. Phương pháp thu thập thông tin thứ cấp

¹ Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai

² Trường Đại học Lâm nghiệp

Thu thập nguồn thông tin từ các sở, ban ngành có liên quan các thông tin thứ cấp gồm:

- Số liệu, báo cáo về hiện trạng rừng, quản lý đất lâm nghiệp, công tác bảo vệ và phát triển rừng được thu thập từ Chi cục Kiểm lâm tỉnh Đồng Nai, các Hạt kiểm lâm và các chủ rừng;
- Các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan bao gồm Luật Đất đai, 2013 [7], Luật Lâm nghiệp, 2017 [8], Thông tư số 28/2018/TT - BNNPTNT [1]... và các văn bản dưới Luật có liên quan về quản lý đất đai, bảo vệ và phát triển rừng.
- Các nghiên cứu có liên quan về hiện trạng rừng, sinh trưởng và phát triển rừng trồng sản xuất, quản lý rừng bền vững cũng được thu thập và tham khảo trong quá trình thực hiện nghiên cứu.

2.1.2. Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp

Các số liệu, thông tin sơ cấp được thu thập chủ yếu qua điều tra, khảo sát theo các phiếu phỏng vấn và bảng hỏi chuẩn bị sẵn, cụ thể:

- Dung lượng mẫu: Tác giả đã thực hiện khảo sát qua 200 phiếu phỏng vấn cho các đối tượng có liên quan trực tiếp đến quản lý rừng trồng sản xuất tại tỉnh Đồng Nai,
- Đặc trưng cơ bản của mẫu gồm: Giới tính, tuổi (tập trung vào nhóm tuổi lao động từ 20 đến 60 tuổi chiếm 85%), trình độ học vấn tập trung vào nhóm đối tượng đã tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên chiếm 70%.

Cơ sở để đánh giá mức độ đạt được trong quản lý bền vững rừng trồng sản xuất đó là dựa trên 10 nguyên tắc về quản lý rừng bền vững theo bộ Tiêu chuẩn quản lý rừng FSC Việt Nam V3.0 [4].

Sử dụng phương pháp cho điểm đơn giản từ 1-5, trong đó mức điểm 5 là mức đảm bảo đạt được 100% yêu cầu, mức điểm 1 là thấp nhất chỉ đảm bảo đạt được 20% yêu cầu trong quản lý rừng bền vững. Điểm bình quân đạt được 10 nguyên tắc về quản lý rừng bền vững được sử dụng để đánh giá mức độ trong quản lý bền vững rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

2.2. Phương pháp xử lý, phân tích số liệu

- *Phương pháp xử lý số liệu:* Nghiên cứu chủ yếu sử dụng các phương pháp phân tổ thống kê, thống kê mô tả, điểm số bình quân... thông qua sử dụng các phần mềm như Excel, SPSS...

- *Phương pháp phân tích số liệu:* Phương pháp thống kê mô tả, phương pháp thống kê so sánh, phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA.

Trên cơ sở số liệu được tổng hợp từ các phiếu khảo sát số liệu được kiểm định qua một số bước như: kiểm định Cronbach Anpha... Sau đó tiến hành thiết lập tương quan tuyến tính để xác lập tương quan giữa các yếu tố ảnh hưởng (biến độc lập) và quá trình phát triển rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (biến phụ thuộc). Việc xác định các yếu tố ảnh hưởng chủ yếu được thực hiện dựa trên quá trình khảo sát thực tế, hỏi những cán bộ quản lý, chủ rừng có kinh nghiệm về vấn đề phát triển rừng trồng sản xuất tại địa phương. Các yếu tố ảnh hưởng được thể hiện tại bảng 1.

Bảng 1. Các biến trong mô hình nghiên cứu

TT	Chỉ tiêu	Ký hiệu biến
I	Nhóm yếu tố môi trường kinh tế vĩ mô	KT
1	Đặc điểm của đất rừng và rừng trồng sản xuất	KT1
2	Chính sách và luật pháp về đất đai và rừng	KT2
3	Khoa học và công nghệ lâm nghiệp	KT3
II	Nhóm yếu tố ngành hàng lâm sản	NH
4	Nhu cầu thị trường về gỗ rừng trồng	NH1
5	Liên kết trong chuỗi giá trị lâm sản	NH2
6	Nguồn cung đầu vào trong sản xuất lâm nghiệp	NH3
III	Nhóm yếu tố thuộc về bản thân chủ rừng	CR
7	Sự tuân thủ luật pháp của chủ rừng	CR1
8	Tổ chức quản trị doanh nghiệp	CR2
9	Nguồn lực đất đai của chủ rừng	CR3
10	Nhận thức và kỹ năng chuyên môn của người lao động	CR4

Phương trình tương quan tuyến tính biểu hiện mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng và việc quản lý bền vững rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có dạng:

Y = b + a₁ X₁ + a₂ X₂ + a₃ X₃ ++ a_i X_i

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thực trạng rừng trồng sản xuất tại tỉnh Đồng Nai

3.1.1. Diện tích rừng trồng tại tỉnh Đồng Nai

Theo số liệu theo dõi diễn biến rừng năm 2019 của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Đồng Nai, tổng diện tích

rừng của tỉnh là 182.678,3 ha; trong đó diện tích rừng trồng là 59.019 ha. Chi tiết diện tích rừng trồng phân

theo mục đích sử dụng được thể hiện ở bảng 2.

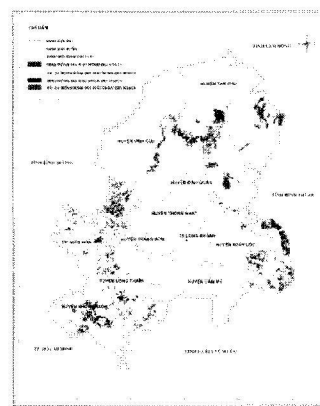
Bảng 2. Diện tích rừng trồng phân theo mục đích sử dụng tại tỉnh Đồng Nai (ĐVT: ha)

Phân loại rừng trồng	Tổng diện tích	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Rừng ngoài quy hoạch
Rừng trồng đã thành rừng	47.883,80	3.648,70	17.263,70	16.334,90	10.636,50
Rừng trồng chưa thành rừng	11.135,20	1.509,90	1.582,30	2.589,00	5.454,00
Tổng	59.019,00	5.158,60	18.846,00	18.923,90	16.090,50

Bảng 2 cho thấy, trong tổng số 59.019 ha rừng trồng của tỉnh Đồng Nai, rừng trồng sản xuất 18.923,90 ha (chiếm 32%) và rừng trồng phòng hộ với 18.846 ha (chiếm 31,9%) chiếm diện tích nhiều nhất, rừng trồng ngoài quy hoạch (với mục đích sản xuất) với 16.090,5 ha (chiếm 27,3%) và ít nhất là rừng trồng đặc dụng với diện tích là 5.158,6 ha (chiếm 8,8%). Như vậy, tổng diện tích rừng trồng với mục đích sản xuất trên địa bàn toàn tỉnh Đồng Nai là 35.014,40 ha (18.923,90 ha rừng trồng sản xuất trong quy hoạch và 16.090,50 ha rừng trồng với mục đích sản xuất ngoài quy hoạch) chiếm 59,3% tổng diện tích rừng trồng của tỉnh.

Hình 1 cho thấy diện tích rừng trồng với mục đích sản xuất phân bố trên cả 11 huyện, thị xã và thành phố của tỉnh Đồng Nai với tổng diện tích là 35.014,40 ha, trong đó: Các huyện có diện tích rừng trồng sản xuất lớn hơn 5.000 ha, bao gồm: Định Quán (8.825,0 ha), Xuân Lộc (7.532,4 ha) và Vĩnh Cửu (5.995,7 ha); các huyện có diện tích rừng trồng sản xuất từ 1.000 ha đến 5.000 ha, bao gồm: Long Thành (3.875,0 ha), Tân Phú (3.378,2 ha), Nhơn Trạch (2.462,5 ha), thành phố Biên Hòa (1.499,9 ha);

Nguồn: Chi cục Kiểm lâm tỉnh Đồng Nai, 2019 [3] các huyện có diện tích rừng trồng sản xuất dưới 1.000 ha, bao gồm: Trảng Bom (961,7 ha), Cẩm Mỹ (313,6 ha), Thống Nhất (102,4 ha) và Long Khánh (68,0 ha).



Hình 1. Phân bố rừng trồng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Trong tổng số 35.014,4 ha rừng trồng với mục đích sản xuất có 26.971,4 ha rừng trồng đã thành rừng (chiếm 77%) và 8.043 ha rừng đã trồng chưa thành rừng (chiếm 23%). Chi tiết được thể hiện ở bảng 3.

Bảng 3. Diện tích rừng trồng sản xuất phân theo nguồn gốc hình thành rừng (ĐVT: ha)

Phân loại rừng	Rừng trồng với mục đích sản xuất		
	Tổng diện tích	Trong quy hoạch	Ngoài quy hoạch
1. Rừng trồng đã thành rừng	26.971,4	16.334,9	10.636,5
- Rừng trồng mới trên đất chưa từng có rừng	6.008,67	1.937,17	4.071,50
- Trồng lại trên đất đã từng có rừng	20.322,27	14.126,67	6.195,60
- Tái sinh chồi từ rừng trồng	640,46	271,06	369,4
2. Rừng trồng chưa thành rừng	8.043	2.589	5.454
Tổng (1 + 2)	35.014,4	18.923,9	16.090,5

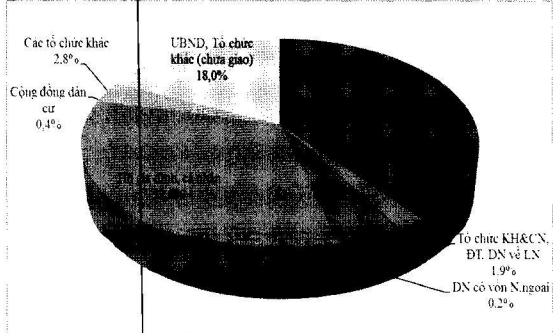
Bảng 3 cho thấy, trong tổng số 26.971,4 ha rừng trồng đã thành rừng thì có đến 20.322,27 ha (chiếm 75,3%) là rừng trồng có nguồn gốc là trồng lại trên

Nguồn: Chi cục Kiểm lâm tỉnh Đồng Nai, 2019 [3] đất đã có rừng trồng, diện tích rừng trồng có nguồn gốc trồng trên đất chưa từng có rừng (trồng mới) là 6.008,67 ha (chiếm 22,3%) và rừng trồng có nguồn gốc từ tái sinh chồi (sau khi khai thác rừng trồng) là

640,46 ha (chiếm 2,4%). Số liệu này hoàn toàn phản ánh đúng với thực tế, kết quả khảo sát cũng cho thấy, hiện nay trong diện tích được quy hoạch cho phát triển rừng trồng sản xuất trên địa bàn toàn tỉnh về cơ bản đã được trồng rừng ổn định (khai thác và trồng lại), diện tích rừng trồng có nguồn gốc trồng từ đất chưa từng có rừng trồng (trồng mới) chủ yếu thuộc diện tích nằm ngoài quy hoạch lâm nghiệp, đặc biệt là trong những năm gần đây rừng trồng đã xuất hiện trên diện tích đất nông nghiệp. Điều này phản ánh xu thế thay đổi cơ cấu cây trồng trong nông nghiệp, đối với những vùng đất dốc, suy thoái thay vì trồng cây hàng năm, cây công nghiệp kém hiệu quả người dân đã thay thế, chuyển đổi sang rừng trồng sản xuất.

3.1.2. Chủ thể và quy mô quản lý rừng trồng sản xuất

Diện tích rừng trồng với mục đích sản xuất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được quản lý bởi 8 nhóm chủ rừng khác nhau và UBND xã; trong đó nhóm chủ rừng quản lý diện tích nhiều nhất là hộ gia đình, cá nhân với 11.333,9 ha (chiếm 32,9%), tiếp đến là các tổ chức kinh tế với 9.016,0 ha (chiếm 26,1%); UBND xã (chưa giao) quản lý 6.191,5 ha (chiếm 18,0%); Ban quản lý rừng quản lý 4.570,8 ha (chiếm 13,3%); diện tích còn lại thuộc các chủ quản lý bao gồm doanh nghiệp có vốn nước ngoài, đơn vị vũ trang, cộng đồng dân cư, các tổ chức khác quản lý từ 0,2 đến 4,4% (Hình 2).



Hình 2. Cơ cấu rừng trồng sản xuất phân theo nhóm chủ quản lý

3.2. Tình hình phát triển rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

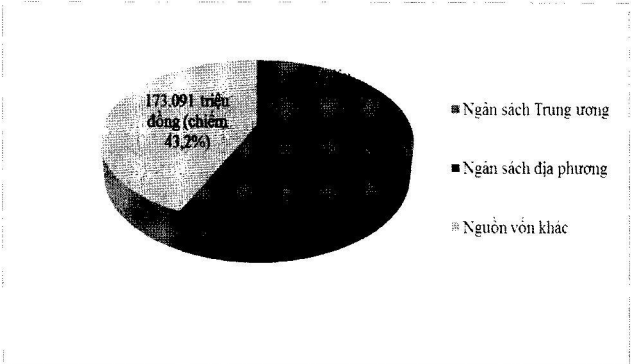
Trong giai đoạn từ năm 2013 - 2017 diện tích rừng trồng sản xuất mới của tỉnh Đồng Nai tăng cao nhất trong 3 loại rừng, diện tích rừng trồng là rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tăng thêm 8.567 ha.

Bảng 4. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng trong giai đoạn 2013- 2017 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (ĐVT: ha)

Năm	Tổng	Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
2013	2.106	1.891	101	114
2014	1.794	1.377	317	100
2015	1.715	1.511	104	100
2016	1.998	1.889	109	-
2017	2.053	1.899	151	3
Tổng	9.666	8.567	782	317

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai năm 2017 [6]

Trong quá trình phát triển rừng trồng sản xuất, ngoài việc chuẩn bị các điều kiện thực hiện các hoạt động trồng rừng, tỉnh Đồng Nai đã quan tâm đến ban hành các chính sách hỗ trợ về tài chính, phát triển các nhà máy sản xuất, chế biến lâm sản và thị trường đầu ra...Theo Quyết định số 577/QĐ-UBND ngày 01/3/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020, nguồn vốn cho thực hiện bảo vệ và phát triển rừng tổng cộng là 754,542 tỷ đồng, trong đó nguồn ngân sách Trung ương chiếm 22,9%, ngân sách địa phương chiếm 33,9% và nguồn vốn khác chiếm 43,2% [9] (Hình 3).



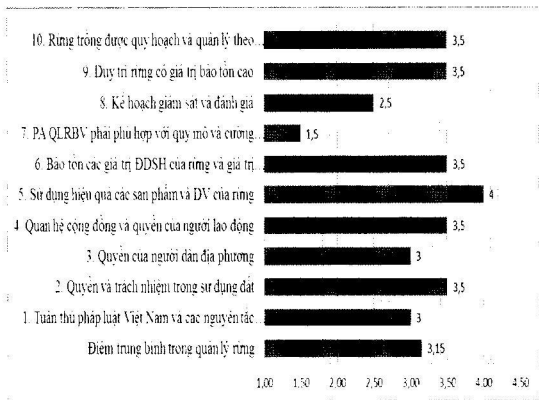
Nguồn: Quyết định số 577/QĐ-UBND ngày 01/3/2016 [9]

Hình 3. Nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn thực hiện bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020

3.3. Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến quản lý bền vững rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

3.3.1. Đánh giá mức độ đạt được trong quản lý bền vững rừng trồng sản xuất

Kết quả đánh giá chung cho thấy, theo 10 nguyên tắc quản lý rừng bền vững được áp dụng để đánh giá quản lý bền vững rừng trồng sản xuất của các chủ rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai chưa có nguyên tắc nào đạt điểm 5 – tức là đảm bảo 100% theo yêu cầu (Hình 4).



Nguồn: Điều tra, khảo sát của tác giả, 2019

Hình 4. Đánh giá mức độ đạt được trong quản lý bền vững rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai trên trên cơ sở các nguyên tắc quản lý rừng bền vững của FSC

Với mức điểm bình quân đạt được 10 nguyên tắc quản lý rừng bền vững là 3,15/5 điểm (tương đương khoảng 60% yêu cầu), cho thấy, nếu được hỗ trợ, tạo điều kiện từ bên ngoài và có sự quyết tâm của bản thân, các chủ rừng đều có thể thực hiện quản lý bền vững rừng trồng sản xuất theo đúng yêu cầu của quản lý rừng bền vững (QLRBV) và được cấp chứng chỉ rừng.

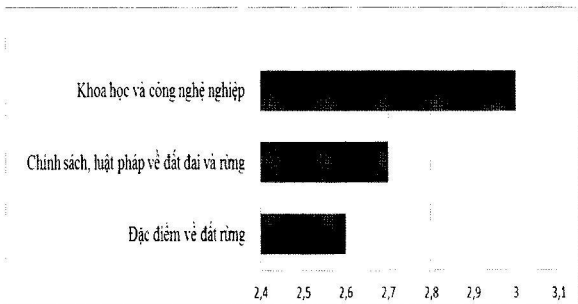
Có thể thấy rằng để thực hiện quản lý bền vững rừng trồng sản xuất tại tỉnh Đồng Nai nhằm đáp ứng được theo yêu cầu của quốc tế, cần phải chú trọng hoàn thiện các điều kiện, các yếu tố tác động đến thực hiện quản lý rừng bền vững, trong đó chú trọng hơn vào hỗ trợ các chủ rừng tăng cường năng lực đảm bảo thực hiện nguyên tắc 7 - tức là xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng trồng bền vững phù hợp với quy mô và hoạt động lâm nghiệp của mỗi chủ rừng theo đúng yêu cầu của Thông tư 28/2018/TT - BNNPTNT [1].

3.3.2. Kết quả phân tích mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến quản lý rừng trồng sản xuất

Để đánh giá mức độ quan trọng của các yếu tố đến quản lý bền vững rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã thực hiện khảo sát ý kiến tự đánh giá của các chủ rừng theo 3 nhóm yếu tố bao gồm: 1) Nhóm

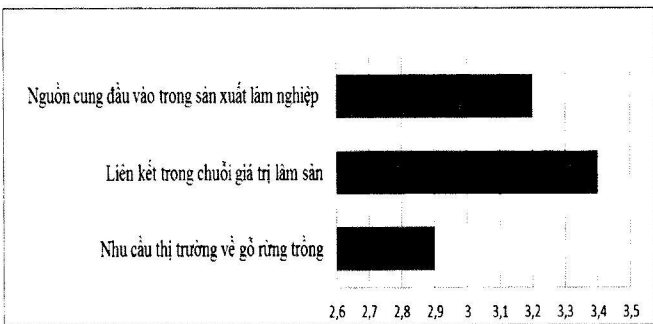
yếu tố môi trường kinh tế vĩ mô; 2) Nhóm yếu tố ngành hàng lâm sản; 3) Nhóm yếu tố bên trong/thuộc về bản thân chủ rừng.

Cụ thể như sau: Sự đánh giá của các chủ rừng về mức độ quan trọng của các yếu tố môi trường kinh tế vĩ mô đến việc thực hiện quản lý rừng trồng bền vững trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được thể hiện ở hình 5, với mức độ quan trọng từ 2,6-3,0 điểm, trong đó yếu tố khoa học và công nghệ lâm nghiệp được đánh giá là yếu tố quan trọng hơn cả đối với thực hiện quản lý bền vững rừng trồng sản xuất.

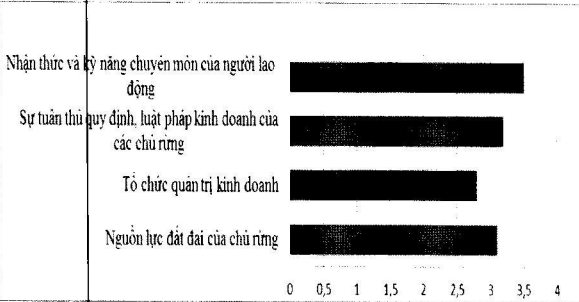


Hình 5. Mức độ quan trọng của các yếu tố vĩ mô đến quản lý bền vững rừng trồng sản xuất ở Đồng Nai

Sự đánh giá của các chủ rừng về mức độ quan trọng của các yếu tố ngành hàng lâm sản đối với thực hiện quản lý bền vững rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được thể hiện ở hình 6, với mức quan trọng từ 2,9 - 3,4 điểm, trong đó liên kết trong ngành hàng lâm sản được xem là quan trọng nhất (3,4 điểm) đối với thực hiện quản lý bền vững rừng trồng sản xuất của các chủ rừng. Tiếp đến, nguồn cung đầu vào sản xuất lâm nghiệp là tương đối quan trọng (3,2 điểm) đối với quản lý bền vững rừng trồng sản xuất. Đáng lưu ý là nhu cầu thị trường về gỗ rừng trồng được đánh giá là ít quan trọng hơn các yếu tố khác (2,9 điểm) đối với thực hiện quản lý bền vững rừng trồng sản xuất của các chủ rừng.



Hình 6. Mức độ quan trọng của các yếu tố ngành hàng lâm sản đến quản lý bền vững rừng trồng sản xuất ở Đồng Nai



Hình 7. Mức độ quan trọng của các yếu tố bên trong chủ rừng đến quản lý bền vững rừng trồng sản xuất ở Đồng Nai

Trong 3 nhóm yếu tố thì nhóm yếu tố bên trong thuộc về bản thân các chủ rừng được đánh giá là quan trọng hơn đối với thực hiện quản lý bền vững rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, với mức điểm đánh giá từ 2,8-3,5 điểm (Hình 7), trong đó

Bảng 5. Mô hình 1 - Hệ số tương quan các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý bền vững rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

		Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hoá		Hệ số đã chuẩn hoá	Giá trị T tính	Xác suất	Chỉ số cộng tuyến tính giữa các biến		
				Sai tiêu chuẩn	(Beta)			Tồn tại của T	Độ chấp nhận	Yếu tố phóng đại phương sai VIF
1	Hàng số		6118	0,478		12,806	0,000			
	Đặc điểm của đất rừng và rừng trồng sản xuất		-0,018	0,028	-0,020	-0,642	0,521	0,895	1,118	
	Chính sách và luật pháp về đất đai và rừng		0,059	0,027	0,066	2,148	0,033	0,904	1,106	
	Khoa học và công nghệ lâm nghiệp		-0,833	0,027	-0,921	-30,814	0,000	0,948	1,055	
	Nhu cầu thị trường về gỗ rừng trồng		0,023	0,028	0,024	0,808	0,420	0,922	1,084	
	Liên kết trong chuỗi giá trị lâm sản		0,013	0,031	0,012	0,405	0,686	0,915	1,092	
	Nguồn cung đầu vào trong sản xuất lâm nghiệp		-0,029	0,071	-0,030	-0,412	0,681	0,154	6,478	
	Sự tuân thủ luật pháp của chủ rừng		-0,155	0,062	-0,151	-2,512	0,013	0,235	4,260	
	Tổ chức quản trị doanh nghiệp		-0,084	0,057	-0,086	-1,485	0,139	0,255	3,928	
	Nguồn lực đất đai của chủ rừng		-0,116	-0,042	-0,124	-2,792	0,006	0,430	2,324	
	Nhận thức và kỹ năng chuyên môn của người lao động		0,092	0,072	0,093	1,280	0,202	0,159	6,291	

sự tuân thủ quy định, luật pháp của chủ rừng; nhận thức và kỹ năng chuyên của người lao động lâm nghiệp và nguồn lực đất đai của chủ rừng là 3 yếu tố quan trọng hơn (3,5, 3,2 và 3,1 điểm) đối với quản lý bền vững rừng trồng sản xuất. Yếu tố tổ chức quản trị kinh doanh được đánh giá ít quan trọng đối với thực hiện quản lý bền vững rừng trồng sản xuất của các chủ rừng. Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy đa biến để phân tích mối quan hệ và mức độ tác động của các yếu tố đến quản lý bền vững rừng sản xuất thu được kết quả ở bảng 5.

Bảng 5 cho thấy, mô hình 1 có ý nghĩa thống kê, tuy nhiên không phải tất cả 10 yếu tố đều tác động ở mức có ý nghĩa thống kê đến quản lý bền vững rừng trồng sản xuất.

a. Dependent Variable (biến phụ thuộc): Quản lý bền vững rừng trồng sản xuất

Bảng tổng hợp mô hình 1

Mô hình	Hệ số tương quan	Hệ số xác định	Hệ số tương quan điều chỉnh	Sai tiêu chuẩn của ước lượng	Thống kê hiệu chỉnh					Tiêu chuẩn Durbin-Watson
					Hệ số xác định hiệu chỉnh	F kiểm tra	Bậc tự do df1	Bậc tự do df2	Mức ý nghĩa của tiêu chuẩn F	
1	0,919 ^a	0,845	0,832	0,44604	0,845	62,386	10	114	0,000	1,844

Bảng phân tích phương sai ANOVA

Mô hình		Tổng biến động	Bậc tự do	Phương sai	F tính	Tồn tại của F
1	Phương trình	198,587	10	12,412	62,386	0,000 ^b
	Sai số dư	36,408	114	1,199		
	Tổng số	234,995	154			

Bảng 6 cho thấy, mô hình 2 có ý nghĩa thống kê, có 4 yếu tố có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến thực hiện quản lý rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo Tiêu chuẩn QLRBV, trong đó 2 yếu tố chính sách và luật pháp về đất và rừng và nhận thức và kỹ năng chuyên môn của người lao động có tác động thuận chiều và 2 yếu tố khoa học công nghệ lâm nghiệp và nguồn lực đất đai của chủ rừng có tác động ngược chiều đối với quản lý bền vững rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững, trong đó khoa học công nghệ lâm nghiệp là yếu tố có tác động lớn nhất (Hệ số Beta ở biến khoa học và công nghệ lâm nghiệp = 0,914 là lớn nhất).

Bảng 6 cho thấy các giá trị Sig. của các biến độc lập đều < 0,05 nên biến này có ý nghĩa thống kê và

giải thích được cho biến phụ thuộc. Giá trị VIF ở các biến độc lập đều < 2 nên không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Phương trình mô hình hồi quy tương quan có dạng:

Y = 0,07 X1 – 0,914 X2 + 0,64 X3 – 0,062 X4

Hay: QLBVRSX = 0,07CS&PL – 0,914KHCHN + 0,64NT&KN – 0,062 NLDD

Trong đó: QLBVRSX là quản lý bền vững rừng trồng sản xuất; CS&PL là chính sách và phát luật về đất đai; KHCHN là khoa học công nghệ lâm nghiệp; NT&KN là nhận thức và kỹ năng chuyên môn của người lao động; NLDD là nguồn lực đất đai của chủ rừng.

Bảng 6. Mô hình 2 - Hệ số tương quan các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý bền vững rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hoá		Hệ số đã chuẩn hoá	Giá trị T tính	Xác suất tồn tại của T	Chỉ số cộng tuyến tính giữa các biến	
		Hệ số	Sai tiêu chuẩn	(Beta)			Độ chấp nhận	Yếu tố phóng đại phương sai VIF
2	Hằng số	5,291	0,156		33,821	0,000		
	Chính sách và luật pháp về đất đai và rừng (X1)	0,063	0,026	0,070	2,391	0,018	0,995	1,005
	Khoa học và công nghệ lâm nghiệp (X2)	-0,827	0,027	-0,914	-31,077	0,000	0,991	1,009
	Nhận thức và kỹ năng chuyên môn của người lao động (X3)	0,064	0,029	0,064	2,189	0,030	0,989	1,012

	Nguồn lực đất đai của chủ rừng (X4)	-0,058	0,027	-0,0,62	-2,120	0,035	0,999	1,001
--	-------------------------------------	--------	-------	---------	--------	-------	-------	-------

Mô hình	Hệ số tương quan	Hệ số xác định	Hệ số tương quan điều chỉnh	Sai tiêu chuẩn của ước lượng	Thống kê hiệu chỉnh					Tiêu chuẩn Durbin-Watson
					Hệ số xác định hiệu chỉnh	F kiểm tra	Bậc tự do df1	Bậc tự do df2	Mức ý nghĩa của tiêu chuẩn F	
2	0,913 ^a	0,833	0,829	0,44900	0,833	242,662	4	195	0,000	1,889

a. *Biến dự đoán: (Constant), chính sách và luật pháp về đất đai và rừng, khoa học và công nghệ lâm nghiệp, nhận thức và kỹ năng chuyên môn của người lao động, nguồn lực đất đai của chủ rừng.*

b. *Biến phụ thuộc (Dependent Variable): Quản lý bền vững rừng trồng sản xuất*

Kiểm định ANOVA cho thấy mô hình 2 có ý nghĩa thống kê

Bảng phân tích phương sai ANOVA

Mô hình		Tổng biến động	Bậc tự do	Phương sai	F tính	Tồn tại của F
2	Phương trình	195,683	4	48,921	242,662	0,000 ^b
	Sai số dư	39,312	195	0,202		
	Tổng số	234,995	199			

Ghi chú: Sig – Kiểm tra sự tồn tại của hệ số ở mức ý nghĩa 0,05; VIF – Kiểm tra sự tương tác tuyến tính giữa các biến (VIF < 10); R – hệ số tương quan của phương trình (0<R<1).

3.4. Đánh giá chung các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

3.4.1. Các yếu tố chính đang tạo thuận lợi cho quản lý bền vững rừng trồng sản xuất

- Chính sách và luật pháp về đất đai và rừng đã và đang được hoàn thiện không ngừng, tạo các điều kiện thuận lợi cho thực hiện các hoạt động quản lý rừng theo hướng bền vững. Tuy nhiên, việc xác lập quyền sở hữu, quyền sử dụng rừng và đất rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai còn gặp một số khó khăn.

Nhận thức và kỹ năng chuyên môn của người lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh lâm nghiệp đã và đang được cải thiện thông qua các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, nhờ vậy tạo thuận lợi cho việc thực hiện cho quản lý rừng bền vững.

Nhu cầu thị trường về lâm sản ngày càng tăng, đặc biệt là lâm sản được sản xuất từ những khu rừng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Việt Nam trở thành nước xuất khẩu đồ gỗ lớn nhất Đông Nam Á và đồ gỗ là một trong 10 mặt hàng xuất khẩu chủ lực. Đây chính là một động lực quan trọng để các chủ rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai quan tâm thực hiện quản lý rừng trồng sản xuất bền vững, hướng tới được cấp chứng chỉ rừng.

Liên kết trong chuỗi giá trị lâm sản, mặc dù vẫn còn hạn chế nhưng đã và đang được Nhà nước tạo điều kiện và nhận được sự quan tâm ngày càng nhiều hơn bởi chính các doanh nghiệp, các chủ rừng trên địa bàn tỉnh. Điều này đang tạo thuận lợi cho thực hiện quản lý rừng trồng một cách bền vững và hiệu quả.

3.4.2. Các yếu tố cản trở quản lý bền vững rừng trồng sản xuất

Khoa học và công nghệ lâm nghiệp về trồng và quản lý, bảo vệ rừng còn chậm được đổi mới, trong khi trong quản lý rừng trồng bền vững yêu cầu khoa học công nghệ phải đáp ứng được những tiêu chí, chỉ số về giống, quản lý tài nguyên, quản lý và bảo vệ môi trường rất khắt khe.

Nguồn lực đất đai của chủ rừng, hiện nay chủ yếu là loại hình hộ gia đình quy mô canh tác nhỏ lẻ, đất đai manh mún; doanh nghiệp lâm nghiệp quy mô lớn gần như không có nên gây khó khăn cho việc tổ chức sản xuất và thực hiện quản lý rừng bền vững.

Sự tuân thủ quy định và luật pháp của chủ rừng còn chưa đáp ứng yêu cầu của quản lý bền vững rừng trồng theo tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững của quốc tế.

Tổ chức quản trị doanh nghiệp của các chủ rừng còn hạn chế ảnh hưởng đến quản lý rừng bền vững.

Nguồn cung đầu vào sản xuất lâm nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất và quản lý rừng bền vững.

Đặc điểm đất rừng với điều kiện địa hình địa mạo phức tạp và sự đa dạng cao của hệ sinh thái rừng cũng gây khó khăn cho thực hiện quản lý rừng bền vững.

3.5. Giải pháp thúc đẩy quản lý bền vững rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

3.5.1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách liên quan đến quản lý rừng trồng sản xuất theo hướng bền vững

Hệ thống chính sách pháp luật lâm nghiệp tuy đã được hoàn thiện nhưng cho đến nay vẫn thiếu đồng bộ, chưa phù hợp với chủ trương xã hội hoá nghề rừng và với cơ chế thị trường. Nghề rừng chưa thực sự trở thành ngành nghề kinh doanh trong nền kinh tế hội nhập và toàn cầu hóa (tổ chức, doanh nghiệp nhà nước vẫn giữ nhiều rừng). Còn thiếu những cơ chế chính sách mới đầu tư cho phát triển trồng rừng sản xuất gỗ lớn; liên kết trồng rừng sản xuất với khu vực chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ để tạo động lực thúc đẩy các thành phần kinh tế nhất là khu vực hộ gia đình, cộng đồng và tư nhân tham gia phát triển rừng trồng bền vững.

3.5.2. Hoàn thiện thể chế và tổ chức hệ thống doanh nghiệp lâm nghiệp

Lâm nghiệp là ngành kinh tế - kỹ thuật bao gồm quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng; chế biến và thương mại lâm sản [8]. Như vậy, lâm nghiệp chẳng những là ngành có nhiệm vụ sản xuất ở giai đoạn trồng rừng để làm tăng thêm vốn rừng, mà còn có nhiệm vụ khai thác hợp lý các sản phẩm từ rừng, chế biến các lâm sản khai thác thành sản phẩm cuối cùng, có giá trị sử dụng phù hợp với yêu cầu của xã hội. Vì vậy, các mô hình này phải có cơ chế liên kết theo chuỗi để cải thiện và nâng cao giá trị gia tăng của ngành lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

3.5.3. Tăng cường nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ lâm nghiệp vào phát triển rừng trồng bền vững

Những năm qua, mặc dù năng suất rừng trồng tuy được cải thiện đáng kể so với giai đoạn trước, nhưng vẫn còn thấp so với tiềm năng phát triển, sản phẩm chưa đáp ứng được nhu cầu cho phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là nguyên liệu gỗ lớn cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Chính vì vậy, khoa học và công nghệ lâm nghiệp ngày càng trở nên quan trọng trong phát triển lâm nghiệp nói

chung và phát triển rừng trồng sản xuất bền vững nói riêng.

3.5.4. Tăng cường năng lực thực hiện quản lý rừng bền vững của các chủ rừng

Hiện nay, các rào cản chính đối với các chủ rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai khi muốn có chứng chỉ quản lý rừng bền vững là: (1) Các vấn đề về an toàn lao động chưa được quan tâm đúng mức, thuê mướn lao động theo mùa vụ, lao động không chuyên nghiệp...; (2) Quyền sở hữu, sử dụng đất đai chưa rõ ràng, chưa có cột mốc, còn có hiện tượng tranh chấp đất đai; (3) Hệ thống quản lý doanh nghiệp chưa được chuẩn hóa và chưa có nhiều kinh nghiệm.

3.5.5. Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức về quản lý rừng trồng bền vững

Có thể nói rằng nhận thức về vai trò ngành lâm nghiệp nói chung và quản lý rừng bền vững nói riêng của các cấp, các ngành và các địa phương cho đến nay vẫn chưa đầy đủ và toàn diện, mới chỉ coi trọng sự đóng góp của ngành về mặt kinh tế (giá trị của gỗ) mà chưa đánh giá đúng các giá trị môi trường của rừng đem lại cho xã hội. Ngành lâm nghiệp vẫn chưa thực sự là một ngành kinh tế hoàn chỉnh từ khâu tạo rừng, khai thác, chế biến lâm sản và cung cấp các dịch vụ từ rừng. Đặc biệt nhận thức của một bộ phận cán bộ quản lý nhà nước về vai trò, vị trí của các thành phần kinh tế trong cơ chế mới, trong quá trình đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn và hội nhập quốc tế, quá nhấn mạnh đến vai trò của khu vực nhà nước trong quản lý tài nguyên rừng nói chung và quản lý rừng bền vững nói riêng.

4. KẾT LUẬN

Có 4 yếu tố đang tạo thuận lợi cho thực hiện quản lý bền vững rừng trồng sản xuất, đó là: (1) Chính sách và luật pháp về đất đai và rừng; (2) Nhận thức và kỹ năng chuyên môn của người lao động; (3) Nhu cầu thị trường về gỗ rừng trồng; (4) Liên kết trong chuỗi giá trị lâm sản. Trong đó 2 yếu tố chính sách và luật pháp về đất đai và rừng và nhận thức và kỹ năng chuyên môn của người lao động có ảnh hưởng nhiều nhất đến thực hiện quản lý bền vững rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Có 6 yếu tố đang cản trở thực hiện quản lý bền vững rừng trồng sản xuất đó là (1) Khoa học và công nghệ lâm nghiệp; (2) Nguồn lực đất đai của chủ rừng; (3) Sự tuân thủ các quy định và luật pháp của các chủ rừng; (4) Tổ chức quản trị doanh nghiệp lâm nghiệp (5) Nguồn cung đầu vào cho sản xuất kinh

doanh lâm nghiệp; (8) Đặc điểm về đất rừng. Trong đó 2 yếu tố khoa học và công nghệ lâm nghiệp và nguồn lực đất đai của chủ rừng có ảnh hưởng nhiều nhất đến thực hiện quản lý bền vững rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Từ việc phân tích, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng, để thúc đẩy thực hiện quản lý bền vững rừng trồng sản xuất trên địa bàn cần thực hiện các giải pháp sau: (1) Hoàn thiện cơ chế, chính sách liên quan đến quản lý rừng trồng sản xuất theo hướng bền vững; (2) Hoàn thiện thể chế và tổ chức hệ thống doanh nghiệp lâm nghiệp; (3) Tăng cường nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ lâm nghiệp vào phát triển rừng trồng bền vững; (4) Tăng cường năng lực thực hiện quản lý rừng bền vững của các chủ rừng trên địa bàn tỉnh; (5) Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức về quản lý rừng trồng bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2018). Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 quy định về quản lý rừng bền vững.
2. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2019). Hội nghị tổng kết năm 2019 và triển khai nhiệm vụ trọng tâm

năm 2020, do Tổng cục Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và PTNT tổ chức ngày 02/01/2020 tại thành phố Hà Nội.

3. Chi cục Kiểm lâm tỉnh Đồng Nai (2019). Báo cáo cập nhật diễn biến rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

4. FSC Facts & Figures (2017). <https://ic.fsc.org/en/facts-and-figures>.

5. Nguyễn Văn Phú, Trần Quang Bảo, Lê Nguyên Khang (2020). Hiệu quả kinh tế và xã hội rừng trồng keo lai (*Acacia hybrid*) tại tỉnh Đồng Nai, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp, số 3 - 2020, trang 105-113.

6. Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai (2017). Niên giám Thống kê tỉnh Đồng Nai. Nhà xuất bản Thống kê.

7. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013). Luật Đất đai.

8. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2017). Luật Lâm nghiệp.

9. Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai (2016). Quyết định số 577/QĐ-UBND ngày 01/3/2016 phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020.

FACTORS AFFECTING TO SUSTAINABLE PRODUCTION PLANTATION FOREST MANAGEMENT IN DONG NAI PROVINCE

Nguyen Van Phu, Tran Quang Bao, La Nguyen Khang
Summary

This study, the authors surveyed 200 subjects directly related to the management of production plantations in Dong Nai province. Following international standards for sustainable forest management, this study has identified four facilitating factors and six hindering factors that have impacts on the implementation of sustainable management of production forests in the province. In this study, there are four factors that have a statistically significant effect on the implementation of production forest management in Dong Nai province. These are shown in the regression equation: $QLBVRX = 0.07CS\&PL - 0.914KH\&CN + 0.64NT\&KN - 0.062NLDD$. Based on the research results, five groups of solutions have been proposed to promote the management of production forests in Dong Nai province towards sustainability. These groups of solutions include (1) improving mechanisms and policies in relation to sustainable management of production plantations; (2) improving the institution and organization of the forestry enterprise system in Dong Nai province; (3) strengthen research and application of forestry science and technology to sustainable plantation development; (4) strengthen the capacity of forest owners to implement sustainable forest management in the province; (5) promote communication to raise awareness about sustainable forest management.

Keywords: *Sustainable management, production forests, facilitating, hindering.*

Người phản biện: TS. Trần Hữu Biển

Ngày nhận bài: 10/8/2020

Ngày thông qua phản biện: 11/9/2020

Ngày duyệt đăng: 18/9/2020